

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:**

- Tên nhiệm vụ: Thu gom, vận chuyển rác thải và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn phường Đông Ngạc

- Nguồn vốn: Ngân sách UBND Phường và nguồn thu giá;

- Chủ đầu tư: UBND phường Đông Ngạc;

- Đơn vị quản lý và thực hiện dự án: Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng phường Đông Ngạc;

- Tên gói thầu: Gói số 01: Thu gom, vận chuyển rác và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn phường Đông Ngạc từ 01/03/2026 đến 31/12/2026;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 306 ngày;

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

- Phạm vi công việc của gói thầu: Được nêu tại biểu Mẫu 01C (webform trên Hệ thống) – Phạm vi cung cấp thuộc E-HSMT.

- Địa điểm: Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội.

- Thuế giá trị gia tăng: Theo quyết định Phê duyệt dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Giá gói thầu được duyệt đã bao gồm thuế VAT là 8%. Đề nghị các nhà thầu khi tham dự thầu chào giá theo Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống) đã bao gồm thuế VAT theo các thông tin nêu trên. Giá trị thuế VAT sẽ được chuẩn xác theo quy định của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu thanh toán.

**2. Mục tiêu công việc:**

Đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị trên địa bàn.

**PHỤ LỤC 1: THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG TÁI SỬ  
DỤNG, TÁI CHẾ TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI ĐƯỜNG PHỐ ĐẾN ĐIỂM  
TẬP KẾT**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Khối lượng duy trì/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026		Tần suất thực hiện	
					số ngày	Khối lượng		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>26,197</b>	<b>24,524</b>		<b>1.888,348</b>		
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km						
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	0,595	77	45,815	4 ngày/lần	

-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	0,817	77	62,909	4 ngày/lần	
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	1,558	77	119,966	4 ngày/lần	
3	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	km	1,580	1,580	77	121,660	4 ngày/lần	
4	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,365	77	28,105	4 ngày/lần	
5	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1,174	77	90,398	4 ngày/lần	
6	Đường Đức Thắng	km	1,300	1,300	77	100,100	4 ngày/lần	
7	Phố Văn Hội	km	0,860	0,860	77	66,220	4 ngày/lần	
8	Đường Đông Ngạc	km	0,800	0,800	77	61,600	4 ngày/lần	
9	Đường Thụy Phương	km	1,200	1,560	77	120,120	4 ngày/lần	
10	Đường Hoàng Tăng Bí	km	1,550	1,550	77	119,350	4 ngày/lần	
11	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,175	77	13,475	4 ngày/lần	
12	Phố Kê Vẽ	km	0,900	1,350	77	103,950	4 ngày/lần	
13	Đường Đông Thăng	km	0,650	0,650	77	50,050	4 ngày/lần	
14	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh	km	0,320	0,320	77	24,640	4 ngày/lần	

	viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)							
15	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phố Viên)	km	1,100	1,100	77	84,700	4 ngày/lần	
16	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	0,670	77	51,590	4 ngày/lần	
17	Đường đê Thụy Phương	km	-	-	77	0,000	4 ngày/lần	
18	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	1,000	77	77,000	4 ngày/lần	
19	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,415	77	31,955	4 ngày/lần	
20	Đường Cổ Nhuế	km	1,550	1,550	77	119,350	4 ngày/lần	
21	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	0,850	77	65,450	4 ngày/lần	
22	Đường Phan Bá Vành	km	0,650	0,650	77	50,050	4 ngày/lần	
23	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đỉnh (Khu đô thị rescco)	km	1,625	1,625	77	125,125	4 ngày/lần	
24	Phố Phạm Tiến Duật	km	0,460	0,460	77	35,420	4 ngày/lần	
25	Chế lan viên	km	0,670	0,670	77	51,590	4 ngày/lần	
26	Tuyến 21,5m	km	0,383	0,383	77	29,491	4 ngày/lần	
27	Tuyến 30m	km	0,497	0,497	77	38,269	4 ngày/lần	

**PHỤ LỤC 2: THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI KHÁC CÒN LẠI TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI ĐƯỜNG PHỐ ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, TRẠM TRUNG CHUYỂN, ĐIỂM CHUYỂN TẢI**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Khối lượng duy trì/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026		Tần suất thực hiện	
					số ngày	Khối lượng		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>26,197</b>	<b>24,804</b>		<b>7.590,024</b>		
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km						
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	0,595	306	182,070	hàng ngày	
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	0,817	306	250,002	hàng ngày	
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	1,558	306	476,748	hàng ngày	
3	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	km	1,580	1,580	306	483,480	hàng ngày	
4	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,365	306	111,690	hàng ngày	
5	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1,174	306	359,244	hàng ngày	
6	Đường Đức Thắng	km	1,300	1,300	306	397,800	hàng ngày	
7	Phố Văn Hội	km	0,860	0,860	306	263,160	hàng ngày	

8	Đường Đông Ngạc	km	0,800	0,800	306	244,800	hàng ngày	
9	Đường Thụy Phương	km	1,200	1,560	306	477,360	hàng ngày	
10	Đường Hoàng Tăng Bí	km	1,550	1,550	306	474,300	hàng ngày	
11	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,455	306	139,230	hàng ngày	
12	Phố Kê Vẽ	km	0,900	1,350	306	413,100	hàng ngày	
13	Đường Đông Thăng	km	0,650	0,650	306	198,900	hàng ngày	
14	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,320	306	97,920	hàng ngày	
15	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phố Viên)	km	1,100	1,100	306	336,600	hàng ngày	
16	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	0,670	306	205,020	hàng ngày	
17	Đường đê Thụy Phương	km	-	-	306	0,000	hàng ngày	
18	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	1,000	306	306,000	hàng ngày	
19	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,415	306	126,990	hàng ngày	
20	Đường Cổ Nhuế	km	1,550	1,550	306	474,300	hàng ngày	
21	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	0,850	306	260,100	hàng ngày	
22	Đường Phan Bá Vành	km	0,650	0,650	306	198,900	hàng ngày	

23	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	1,625	306	497,250	hàng ngày
24	Phố Phạm Tiên Duật	km	0,460	0,460	306	140,760	hàng ngày
25	Chế lan viên	km	0,670	0,670	306	205,020	hàng ngày
26	Tuyến 21,5m	km	0,383	0,383	306	117,198	hàng ngày
27	Tuyến 30m	km	0,497	0,497	306	152,082	hàng ngày

**PHỤ LỤC 3: THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI NGÕ, NGÁCH, HÈM ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT**

TT	Tên đường, ngõ	ĐVT	Khối lượng duy trì/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026		Tần suất thực hiện
				số ngày	Khối lượng	
<b>Tổng cộng</b>			<b>58,757</b>		<b>2.585,308</b>	
<b>I</b>	<b>Phố Lê Văn Hiến</b>	km		44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
2	Ngõ 59 Lê Văn Hiến	km	0,280	44	12,320	1 lần/tuần
3	Ngõ 32 Lê Văn Hiến	km	0,090	44	3,960	1 lần/tuần
4	Ngõ 20 Lê Văn Hiến	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
5	Ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,980	44	43,120	1 lần/tuần
6	Đoạn đối diện từ ngõ 59 đến nương nước	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
7	Đoạn đối diện ngách 1/49 phố Văn Hội đến ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
8	Đoạn qua trạm y tế phường đến trường THCS Đức Thắng	km	0,450	44	19,800	1 lần/tuần
9	Ngõ 1	km	0,440	44	19,360	1 lần/tuần

10	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
11	Ngách 141/3 Lê Văn Hiến	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
12	Ngách 141/5 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
13	Ngõ 119 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
14	Ngõ 87 Lê Văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
15	Ngách 87/9	km	0,075	44	3,300	1 lần/tuần
16	Ngõ 85 Lê Văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
17	Ngách 85/3 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
18	Ngách 85/7 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
19	Ngách 85/11 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
20	Ngách 85/15 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
21	Ngách 85/19 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
22	Ngõ 85A Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
23	Ngách 85A/1 Lê Văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
24	Ngách 59/10 Lê Văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
25	Ngách 59/14 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
26	Ngách 59/18 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
27	Ngách 59/22 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
28	Ngách 59/28 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
29	Ngách 59/32 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
30	Ngõ 53 Lê văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
31	Ngách 53/1 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
32	Ngách 20/5 Lê Văn Hiến	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
33	Ngách 20/3A Lê Văn Hiến	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
34	Ngách 20/A Lê Văn Hiến	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần

35	Ngách 20/11 Lê Văn Hiến	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
36	Ngõ 29 Lê Văn Hiến	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
37	Ngõ 7 Lê Văn Hiến	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
38	Ngõ 151 Lê Văn Hiến	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
39	Ngõ 56 Lê Văn Hiến	km	0,270	44	11,880	1 lần/tuần
40	Ngách 56/2 Lê Văn Hiến	km	0,130	44	5,720	1 lần/tuần
41	Ngách 56/16 Lê Văn Hiến	km	0,090	44	3,960	1 lần/tuần
42	Hẻm 56/16/2 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
43	Hẻm 56/16/6 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
44	Hẻm 56/16/8 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
45	Ngách 56/34 Lê Văn Hiến	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
46	Ngách 56/46 Lê Văn Hiến	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
47	Ngách 56/60 Lê Văn Hiến	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
48	Hẻm 56/60/15 Lê Văn Hiến	km	0,015	44	0,660	1 lần/tuần
49	Ngách 56/47 Lê Văn Hiến	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
<b>II</b>	<b>Phố Viên</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 32 Phố Viên	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
2	Ngách 32/2 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
3	Ngách 32/11 Phố Viên	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
4	Ngách 32/21 và các Hẻm	km	0,280	44	12,320	1 lần/tuần
5	Hẻm 32/21/25	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
6	Ngách 32/16 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
7	Ngách 32/18 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
8	Ngách 32/20 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
9	Ngách 32/45 Phố Viên	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần

10	Ngách 32/24 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
11	Ngách 32/26 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
12	Ngách 32/28 Phố Viên	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
13	Ngách 32/30 Phố Viên	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
14	Ngách 32/70 Phố Viên	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
15	Ngõ 38 Phố Viên	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
<b>III</b>	<b>đường Đức Thắng</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 22 đường Đức Thắng	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
2	Ngõ 40 đường Đức Thắng	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
3	Ngách 40/1 đường Đức thắng	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
4	Hẻm 40/1/4 đường Đức Thắng	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
5	Hẻm 40/1/10 đường Đức Thắng	km	0,025	44	1,100	1 lần/tuần
6	Ngõ 42 đường Đức Thắng	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
7	Ngõ ra nghĩa trang	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
8	Ngõ Thanh Bình	km	0,317	44	13,948	1 lần/tuần
<b>IV</b>	<b>Phố Văn Hội</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngách 1/9	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
2	Ngách 1/23	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
3	Hẻm 1/23/6	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
4	Hẻm 1/23/10	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
5	Ngách 1/37 và các Hẻm	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
6	Ngách 1/49	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
7	Ngách 1/66	km	0,210	44	9,240	1 lần/tuần
8	Hẻm 1/66/3	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
9	Ngách 1/78	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần

10	Ngách 1/92	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
11	Đường TT hóa chất	km	0,130	44	5,720	1 lần/tuần
12	Ngõ 2	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
13	Ngõ 16	km	0,072	44	3,168	1 lần/tuần
14	Ngõ 31	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
15	Ngõ 32	km	0,083	44	3,652	1 lần/tuần
16	Ngõ 46	km	0,267	44	11,748	1 lần/tuần
17	Ngách 46/25	km	0,045	44	1,980	1 lần/tuần
18	Ngách 46/11	km	0,081	44	3,564	1 lần/tuần
19	Ngách 46/21	km	0,133	44	5,852	1 lần/tuần
20	Ngách 46/12	km	0,104	44	4,576	1 lần/tuần
21	Hẻm 46/12/1	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
22	Ngõ 35	km	0,152	44	6,688	1 lần/tuần
23	Ngõ 55	km	0,092	44	4,048	1 lần/tuần
24	Ngõ 62	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
25	Ngõ 75	km	0,135	44	5,940	1 lần/tuần
26	Ngách 75/1	km	0,077	44	3,388	1 lần/tuần
27	Ngách 75/11	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
28	Ngõ 142	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
29	Ngõ 156	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
30	Ngõ 160	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
31	Ngõ 162	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
32	Ngõ 166	km	-	44	-	1 lần/tuần
33	Ngõ 176 và các Ngách	km	0,360	44	15,840	1 lần/tuần
34	Ngõ 12 Tập thể kiến trúc	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần

35	Ngõ 11 Tập thể kiến trúc	km	0,025	44	1,100	1 lần/tuần
36	Ngõ 10A Tập thể kiến trúc	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
37	Ngõ 178	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
38	Ngõ 113	km	0,042	44	1,848	1 lần/tuần
<b>V</b>	<b>Đường Đông Ngạc</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 81 Đông Ngạc	km	0,340	44	14,960	1 lần/tuần
2	Ngõ 39 Đông Ngạc	km	0,380	44	16,720	1 lần/tuần
3	Ngõ 35 Đông Ngạc	km	0,380	44	16,720	1 lần/tuần
4	Ngõ 7 (ngõ qua trường Tiểu học ĐN B)	km	0,350	44	15,400	1 lần/tuần
5	Ngõ 171 + 173 Đông Ngạc	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
6	Ngõ 163 Đông Ngạc	km	0,270	44	11,880	1 lần/tuần
7	Ngách 163/43 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
8	Ngách 163/14 Đông Ngạc	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
9	Ngách 163/31 Đông Ngạc	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
10	Ngách 163/29 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
11	Ngách 163/19 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
12	Ngách 163/17 Đông Ngạc	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
13	Ngách 163/9 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
14	Ngõ 2 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
15	Ngõ 4 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,220	44	9,680	1 lần/tuần
16	Ngõ 6 và các Ngách	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
17	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,160	44	7,040	1 lần/tuần
18	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
19	Ngõ 139 Đông Ngạc	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
20	Ngõ 121 Đông Ngạc	km	0,280	44	12,320	1 lần/tuần

21	Ngách 121/1 Đông Ngạc	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
22	Ngách 121/10 Đông Ngạc	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
23	Ngách 121/21 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
24	Ngách 121/22 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
25	Ngách 121/26 Đông Ngạc	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
26	Ngách 121/51 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
27	Ngách 121/59 Đông Ngạc	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
28	Ngách 81/22 Đông Ngạc	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
29	Hẻm 81/22/2 Đông Ngạc	km	0,025	44	1,100	1 lần/tuần
30	Hẻm 81/22/20 Đông Ngạc	km	0,045	44	1,980	1 lần/tuần
31	Hẻm 81/22/1 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
32	Ngách 81/39 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
33	Ngách 81/14 Đông Ngạc	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
34	Hẻm 81/14/1 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
35	Ngách 81/12 Đông Ngạc	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
36	Ngách 81/17 Đông Ngạc	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
37	Ngách 81/8 Đông Ngạc	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
38	Ngách 81/4 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
39	Ngách 39/16 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
40	Ngách 39/26 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
41	Ngách 39/9 Đông Ngạc	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
42	Ngách 39/11 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
43	Ngách 39/30 Đông Ngạc	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
44	Ngách 39/23 Đông Ngạc	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
45	Ngách 39/33 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần

46	Ngách 39/32 Đông Ngạc	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
47	Ngách 39/37 Đông Ngạc	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
48	Ngách 35/58 Đông Ngạc	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
49	Ngách 35/30 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
50	Ngách 35/18 Đông Ngạc	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
51	Ngách 35/31 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
52	Ngách 35/17 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
53	Ngách 35/5 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
54	Ngách 35/40 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
55	Ngách 35/87 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
56	Ngõ 7 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
57	Ngách 7/10A Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
58	Ngách 7/28 Đông Ngạc	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
59	Ngách 7/34 Đông Ngạc	km	0,035	44	1,540	1 lần/tuần
60	Ngách 7/43 Đông Ngạc	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
61	Ngách 7/36 Đông Ngạc	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
62	Ngách 7/38 Đông Ngạc	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
63	Ngách 7/44 Đông Ngạc	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
64	Ngách 7/46 Đông Ngạc	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
65	Ngách 7/50 Đông Ngạc	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
66	Ngách 7/60 Đông Ngạc	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
67	Ngách 7/62 Đông Ngạc	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
68	Ngõ 368 Đông Ngạc	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
69	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
70	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần

71	Ngõ 195 Đông Ngạc	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
72	Đường vào nhà thờ	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
<b>VI</b>	<b>Đường Kẽ Vẽ</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 56 (đường đi qua trường tiểu học ĐN A)	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
2	Ngõ 55 và các Ngách Kẽ Vẽ	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
3	Ngõ 79 Kẽ Vẽ	km	0,230	44	10,120	1 lần/tuần
4	Ngõ 190 và các Ngách Kẽ Vẽ	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
5	Ngõ 104 Kẽ Vẽ	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
6	Ngõ 107( Ngõ Liên Ngạc) Kẽ Vẽ	km	0,220	44	9,680	1 lần/tuần
7	Ngách 107/33 Kẽ Vẽ	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
8	Ngách 107/38 Kẽ Vẽ	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
9	Ngách 107/25 Kẽ Vẽ	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
10	Ngách 107/19 Kẽ Vẽ	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
11	Ngách 107/7 Kẽ Vẽ	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
12	Ngách 107/10 Kẽ Vẽ	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
13	Ngách 107/3 Kẽ Vẽ	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
14	Ngách 107/4 Kẽ Vẽ	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
15	Ngõ 73 Kẽ Vẽ	km	0,340	44	14,960	1 lần/tuần
<b>VII</b>	<b>Đường Đông Thăng</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 34 Đông Thăng	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
2	Ngõ 20 Đông Thăng	km	0,220	44	9,680	1 lần/tuần
3	Ngõ 3 Đông Thăng	km	0,090	44	3,960	1 lần/tuần
4	Ngõ 22 Đông Thăng	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
5	Ngõ 10 Đông Thăng	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
6	Ngõ 44 Đông Thăng	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần

7	Ngõ 18 Đông Thắng	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
8	Khu giãn dân ( ngõ 46, 52, 60)	km	0,480	44	21,120	1 lần/tuần
<b>VIII</b>	<b>Đường Hoàng Tăng Bí</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 52 HTB	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
2	Ngõ 445 HTB	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
3	Ngõ 437 HTB	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
4	Ngõ 2 và các Ngách Hoàng Tăng Bí	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
5	Ngõ 207 Hoàng Tăng Bí	km	0,190	44	8,360	1 lần/tuần
6	Ngõ 227 Hoàng Tăng Bí	km	0,015	44	0,660	1 lần/tuần
7	Ngõ 319 Hoàng Tăng Bí	km	0,025	44	1,100	1 lần/tuần
<b>IX</b>	<b>Đường Tân Nhuệ</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 5 TN	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
2	Ngách 5/10 TN	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
3	Hẻm 5/10/2 TN	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
4	Hẻm 5/10/8 TN	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
5	Ngõ 11 TN	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
6	Ngõ 37 TN	km	0,160	44	7,040	1 lần/tuần
7	Ngõ 73 TN	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
8	Ngõ 79 TN	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
<b>X</b>	<b>Đường Bờ Tây sông Nhuệ</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 326	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
2	Ngách 326/1A	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
3	Ngách 326/22	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
4	Ngách 326/18	km	0,400	44	17,600	1 lần/tuần
5	Ngách 326/1	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần

6	Ngõ 358	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
7	Ngõ 372	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
8	Ngõ 528	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
<b>XI</b>	<b>Đường Thụy Phương</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 170 Thụy Phương	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
2	Ngõ 168 Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
3	Ngõ 132 Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
4	Ngõ 106 Thụy Phương	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
5	Ngõ 104A Thụy Phương	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
6	Ngách 104A/31 Thụy Phương	km	0,160	44	7,040	1 lần/tuần
7	Hẻm 104A/31/4 Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
8	Hẻm 104A/31/6 Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
9	Ngõ 104 Thụy Phương	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
10	Ngõ 56 Thụy Phương	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
11	Ngách 56/60 Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
12	Ngõ 46 Thụy Phương	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
13	Ngõ 351 đường Thụy Phương	km	0,600	44	26,400	1 lần/tuần
14	Ngõ 201 đường Thụy Phương	km	0,130	44	5,720	1 lần/tuần
15	Ngách 201/1 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
16	Hẻm 201/1/4 đường Thụy Phương	km	0,090	44	3,960	1 lần/tuần
17	Ngõ 149 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
18	Ngõ 123 đường Thụy Phương	km	0,560	44	24,640	1 lần/tuần
19	Ngõ 45 đường Thụy Phương	km	0,130	44	5,720	1 lần/tuần
20	Ngõ 226 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
21	Ngõ 527 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần

22	Ngõ 507 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
23	Ngõ 381 đường Thụy Phương	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
24	Ngách 381/24 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
25	Ngách 381/9 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
26	Ngách 381/23 đường Thụy Phương	km	0,025	44	1,100	1 lần/tuần
27	Ngách không tên ( Ngách 381/21)	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
28	Ngách 381/29 đường Thụy Phương	km	0,065	44	2,860	1 lần/tuần
29	Ngách 381/42 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
30	Ngách 381/56 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
31	Ngách 351/5 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
32	Ngách 351/11 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
33	Ngách 351/41 đường Thụy Phương	km	-	44	-	1 lần/tuần
34	Ngách 351/12 đường Thụy Phương	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
35	Ngách 351/26 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
36	Ngách 351/34 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
37	Ngách 351/42 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
38	Ngách 351/50 đường Thụy Phương	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
39	Ngách 351/51 đường Thụy Phương	km	0,010	44	0,440	1 lần/tuần
40	Ngách 351/54 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
41	Ngách 351/81 đường Thụy Phương	km	0,160	44	7,040	1 lần/tuần
42	Hẻm 351/81/3 đường Thụy Phương	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
43	Ngách 351/87 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
44	Ngách 351/97 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
45	Ngách 351/65 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
46	Ngõ 323 đường Thụy Phương	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần

47	Ngách 323/1 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
48	Ngách 323/3 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
49	Ngách 323/7 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
50	Ngách 323/19 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
51	Ngách 323/45 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
52	Ngách 323/55 đường Thụy Phương	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
53	Ngõ 309 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
54	Ngõ 291 đường Thụy Phương	km	0,220	44	9,680	1 lần/tuần
55	Ngách 291/18 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
56	Ngách 291/22 đường Thụy Phương	km	0,035	44	1,540	1 lần/tuần
57	Ngách 291/32 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
58	Ngách 291/56 đường Thụy Phương	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
59	Ngõ 285 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
60	Ngõ 269 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
61	Ngõ 245 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
62	Ngõ 239 đường Thụy Phương	km	0,010	44	0,440	1 lần/tuần
63	Ngõ 225 đường Thụy Phương	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
64	Ngách 225/23 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
65	Ngách 225/20 đường Thụy Phương	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
66	Ngách 225/17 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
67	Ngách 225/35 đường Thụy Phương	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
68	Ngõ 125 đường Thụy Phương	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
69	đường vào trường tiểu học Thụy Phương	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
70	đường tự mở (ngách 125/2 và ngách 125/12 đường Thụy Phương)	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần

71	Ngách 125/17 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
72	Ngách 125/20 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
73	Ngách 123/5 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
74	Hẻm 123/5/4 đường Thụy Phương	km	0,035	44	1,540	1 lần/tuần
75	Ngách 123/35 đường Thụy Phương	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
76	Hẻm 123/35/18 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
77	Ngách 123/47 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
78	Hẻm 123/47/1 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
79	Ngách 123/8 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
80	Ngách 123/28 đường Thụy Phương	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
81	Hẻm 123/28/1 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
82	Hẻm 123/28/16 đường Thụy Phương	km	0,075	44	3,300	1 lần/tuần
83	Hẻm 123/28/22 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
84	Ngách 123/31 đường Thụy Phương	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
85	Hẻm 123/31/29 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
86	Hẻm 123/31/39 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
87	Ngách 123/22 đường Thụy Phương	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
88	Ngách 123/59 đường Thụy Phương	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
89	Ngõ 111 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
90	Ngách 111/1 đường Thụy Phương	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
91	Ngõ 83 đường Thụy Phương	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
92	Ngách 83/7 đường Thụy Phương	km	0,090	44	3,960	1 lần/tuần
93	Ngõ 71 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
94	Ngõ 57 đường Thụy Phương	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
95	Ngách 45/31 đường Thụy Phương	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần

96	Ngõ 33 đường Thụy Phương	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
97	Ngách 33/4 đường Thụy Phương	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
98	Ngách 33/22 đường Thụy Phương	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
99	Ngõ 3 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
100	Ngách 266/8 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
101	Ngách 266/17 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
102	Ngách 266/11 đường Thụy Phương	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
103	Hẻm 266/11/6 đường Thụy Phương	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
<b>XII</b>	<b>Đường Tăng Thiết Giáp</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 6 Tăng Thiết Giáp	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
2	Ngõ 17 Tăng Thiết Giáp	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
3	Ngõ 28 Tăng Thiết Giáp	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
4	Ngõ 24 Tăng Thiết Giáp	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
5	Ngõ 30 Tăng Thiết Giáp	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
6	Ngõ 32 Tăng Thiết Giáp	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
<b>XIII</b>	<b>Đường Cổ Nhuế</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 14 Cổ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
2	Ngõ 16 Cổ Nhuế	km	0,090	44	3,960	1 lần/tuần
3	Ngõ 23 Cổ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
4	Ngõ 40 Cổ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
5	Ngách 43/37 Cổ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
6	Ngách 43/47 Cổ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
7	Ngách 43/33 Cổ Nhuế	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
8	Ngách 43/23 Cổ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
9	Ngách 43/5 Cổ Nhuế	km	0,015	44	0,660	1 lần/tuần

10	Ngách 43/56 Cỏ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
11	Ngách 43/64 Cỏ Nhuế	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
12	Ngách 43/74 Cỏ Nhuế	km	0,140	44	6,160	1 lần/tuần
13	Ngách 43/86 Cỏ Nhuế	km	0,140	44	6,160	1 lần/tuần
14	Ngách 43/98 Cỏ Nhuế	km	0,130	44	5,720	1 lần/tuần
15	Ngách 43/112 Cỏ Nhuế	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
16	Ngách 43/128 Cỏ Nhuế	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
17	Ngách 43/140 Cỏ Nhuế	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
18	Ngách 43/148 Cỏ Nhuế	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
19	Ngách 43/154 Cỏ Nhuế	km	0,072	44	3,168	1 lần/tuần
20	Ngách 43/164 Cỏ Nhuế	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
21	Ngách 43/65 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
22	Ngõ 56 Cỏ Nhuế	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
23	Ngõ 59 Cỏ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
24	Ngõ 72 Cỏ Nhuế	km	0,015	44	0,660	1 lần/tuần
25	Ngõ 75 Cỏ Nhuế	km	0,015	44	0,660	1 lần/tuần
26	Ngõ 82 Cỏ Nhuế	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
27	Ngõ 84 Cỏ Nhuế	km	0,270	44	11,880	1 lần/tuần
28	Ngõ 100 Cỏ Nhuế	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
29	Ngõ 103 Cỏ Nhuế và các ngách	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
30	Ngõ 104 Cỏ Nhuế	km	0,320	44	14,080	1 lần/tuần
31	Ngõ 105 Cỏ Nhuế	km	0,160	44	7,040	1 lần/tuần
32	Ngõ 114 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
33	Ngõ 116 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
34	Ngõ 119 Cỏ Nhuế	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần

35	Ngách 119/38 Cỏ Nhuế	km	0,140	44	6,160	1 lần/tuần
36	Ngách 119/64 Cỏ Nhuế	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
37	Ngách 119/86 Cỏ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
38	Ngõ 123 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
39	Ngõ 131 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
40	Ngõ 142 Cỏ Nhuế	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
41	Ngách 142/22 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
42	Ngách 142/32 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
43	Ngách 142/36 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
44	Ngách 142/43 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
45	Ngõ 162 Cỏ Nhuế	km	0,350	44	15,400	1 lần/tuần
46	Ngõ 173 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
47	Ngõ 178 Cỏ Nhuế	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
48	Ngách 178/1 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
49	Ngách 178/59 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
50	Ngách 178/54 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
51	Ngõ 181 Cỏ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
52	Ngõ 201 Cỏ Nhuế	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
53	Ngách 201/2 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
54	Ngách 201/17 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
55	Ngõ 220 Cỏ Nhuế	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
56	Ngõ 225 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
57	Ngõ 240 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
58	Ngõ 273 Cỏ Nhuế	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
59	Ngách 273/62 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần

60	Ngách 273/45 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
61	Ngách 273/30 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
62	Ngách 273/17 Cỏ Nhuế	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
63	Ngách 273/11 Cỏ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
64	Ngách 273/5 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
65	Ngõ 275 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
66	Ngõ 280 Cỏ Nhuế	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
67	Ngõ 282/19 Cỏ Nhuế	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
68	Ngõ 282/38 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
69	Ngõ 305 Cỏ Nhuế	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
70	Ngõ 310 Cỏ Nhuế	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
71	Ngõ 346 Cỏ Nhuế	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
72	Ngách 347/16 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
73	Ngách 347/17 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
74	Ngách 347/34 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
75	Ngách 347/116 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
76	Ngách 347/35 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
77	Ngách 347/57 Cỏ Nhuế	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
78	Ngõ 368 Cỏ Nhuế	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
79	Ngõ 377 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
80	Ngõ 389 Cỏ Nhuế	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
81	Ngõ 392 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
82	Ngõ 396 Cỏ Nhuế	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
83	Ngõ 401 Cỏ Nhuế	km	0,230	44	10,120	1 lần/tuần
84	Ngách 401/20 Cỏ Nhuế	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần

85	Ngách 401/20/8 Cỏ Nhuế	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
86	Ngách 401/23 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
87	Ngách 401/33 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
88	Ngách 401/41 Cỏ Nhuế	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
89	Ngách 401/41/37 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
90	Ngách 401/41/25 Cỏ Nhuế	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
91	Ngõ 415 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
92	Ngõ 449 Cỏ Nhuế	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
93	Ngõ 461 Cỏ Nhuế	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
94	ngách 487/7 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
95	ngách 487/8 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
96	ngách 487/12 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
97	ngách 487/14 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
98	ngách 487/59 Cỏ Nhuế	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
99	ngách 487/39 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
100	ngách 487/44 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
101	Ngõ 521/10 Cỏ Nhuế	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
102	Ngõ 521/26 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
103	Ngõ 521/36 Cỏ Nhuế	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
104	Ngõ 521/36/22 Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
105	Ngõ 521/66 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
106	Ngõ 521/83 Cỏ Nhuế	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
107	Ngõ 521/127 Cỏ Nhuế	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
108	Ngách 521/80(gộp cả ngách 29) Cỏ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
109	Ngõ 523 Cỏ Nhuế	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần

110	Ngách 145/37	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
111	Ngách 145/37/6	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
112	Ngách 145/37/9	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
113	Ngách 145/37/11	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
114	Ngách 145/37/30	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
115	Ngách 145/61	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
116	Ngách 145/77	km	0,130	44	5,720	1 lần/tuần
117	Ngách 145/93	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
118	Ngách 145/93/2	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
119	Ngách 145/46	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
120	Ngách 145/72	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
121	Ngách 145/72/4	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
122	Ngách 145/72/10	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
123	Ngách 145/74	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
124	Ngách 145/28	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
125	Ngách 145/48	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
126	Khu TT Đo Lường	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
127	TDP số 1	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
128	Ngõ 43 Cổ Nhuế	km	0,465	44	20,460	1 lần/tuần
129	Ngõ 282 Cổ Nhuế	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
130	Ngõ 347 Cổ Nhuế	km	0,500	44	22,000	1 lần/tuần
131	Ngõ 392 Cổ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
132	Ngõ 446 Cổ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
133	Ngõ 486 Cổ Nhuế	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
134	Ngõ 487 Cổ Nhuế	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần

135	Ngõ 521 Cổ Nhuế	km	0,800	44	35,200	1 lần/tuần
<b>XIV</b>	<b>Đường từ cầu Noi ra Văn Tiến Dũng</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Khu A13	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
2	Khu TT tổng cục II	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
3	Khu TT Tăng Thiết Giáp(cả 3 đường 1,2,3)	km	0,200	44	8,800	1 lần/tuần
4	Khu B HVCS	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
5	Khu TT Đo Lường	km	0,400	44	17,600	1 lần/tuần
6	Khu B TT ĐH Mỏ	km	0,800	44	35,200	1 lần/tuần
7	Ngõ Việt Hà 1	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
8	Ngõ Việt Hà 2	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
9	TDP số 1	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
10	Tổ DP 18 (TDP Phú Minh - Trại Gà)	km	0,740	44	32,560	1 lần/tuần
<b>XV</b>	<b>Đường Phố Viên</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Đường vào khu CT XD số 12	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
2	Khu tập thể Hóa học	km	0,300	44	13,200	1 lần/tuần
3	Ngõ 1 đường phố viên	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
4	Ngõ 2 đường phố viên	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
5	Ngõ 3 đường phố viên	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
6	TDP trù 3	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
7	Tập thể cầu 1	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
8	Ngõ 1	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
9	Ngõ 2	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
10	Ngõ 3	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
11	Ngõ 4	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
12	Ngõ 5	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần

13	Ngõ 6	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
<b>XVI</b>	<b>Đường Tân Xuân</b>	km	-	44	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 125 Tân Xuân	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
2	ngõ gằm cầu	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
3	ngõ 89 Tân Xuân	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
4	Ngõ 87 Tân Xuân( TT 361 )	km	0,170	44	7,480	1 lần/tuần
5	Ngách 87/1 Tân Xuân	km	0,150	44	6,600	1 lần/tuần
6	Ngõ 85 Tân Xuân	km	0,400	44	17,600	1 lần/tuần
7	Ngõ 26 Tân Xuân	km	0,350	44	15,400	1 lần/tuần
8	Ngõ 12 Phạm Văn Đồng	km	0,220	44	9,680	1 lần/tuần
9	Đường vào khu tập thể 212	km	0,450	44	19,800	1 lần/tuần
10	Ngõ 75 HTB	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
11	Ngõ 73 HTB	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
12	Ngõ 67 HTB	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
13	87/9 Tân Xuân	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
14	87/10 Tân Xuân	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
15	87/19 Tân Xuân	km	0,120	44	5,280	1 lần/tuần
16	87/20 Tân Xuân	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
17	87/23 Tân Xuân	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
18	87/30 Tân Xuân	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
19	87/33 Tân Xuân	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
20	87/40 Tân Xuân	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
21	87/43 Tân Xuân	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
22	87/50 Tân Xuân	km	0,025	44	1,100	1 lần/tuần
23	87/51 Tân Xuân	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần

24	Ngách 85/27	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
25	Ngách 85/35	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
26	Hẻm 85/35/2	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
27	Ngách 85/67	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
28	Ngách 85/123	km	0,040	44	1,760	1 lần/tuần
29	Ngõ 55 Tân Xuân	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
30	Ngõ 43 Tân Xuân	km	0,250	44	11,000	1 lần/tuần
31	Ngõ 1 Tân Xuân	km	0,180	44	7,920	1 lần/tuần
32	Ngõ 22 Tân Xuân	km	0,070	44	3,080	1 lần/tuần
33	Ngách 22/8	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
34	Ngách 22/2	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
35	Ngõ 38 Tân Xuân	km	0,020	44	0,880	1 lần/tuần
36	Ngõ 46 Tân Xuân	km	0,030	44	1,320	1 lần/tuần
37	Ngõ 74 Tân Xuân	km	0,110	44	4,840	1 lần/tuần
38	Ngõ 76 Tân Xuân	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
39	Ngõ 78 Tân Xuân	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
40	Ngõ 88 Tân Xuân	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
41	Ngách 88/1 Tân Xuân	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần
42	đường vào khu tt cầu 4 thăng long	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
43	Ngõ 96 Tân Xuân	km	0,320	44	14,080	1 lần/tuần
44	Ngõ 94 Tân Xuân	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
45	Ngách 94/12 Tân Xuân	km	0,080	44	3,520	1 lần/tuần
46	Ngách 94/10 Tân Xuân	km	0,060	44	2,640	1 lần/tuần
47	Ngõ 187 Tân Xuân	km	0,100	44	4,400	1 lần/tuần
48	Ngách 187/1 Tân Xuân	km	0,050	44	2,200	1 lần/tuần



			<b>trung bình</b>					
<b>Tổng cộng</b>		<b>59.422</b>			<b>59,422</b>		<b>18.183,13 2</b>	
<b>I</b>	<b>Phố Lê Văn Hiến</b>			km				
1	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
2	Ngõ 59 Lê Văn Hiến	280	3,5	km	0,280	306	85,680	hàng ngày
3	Ngõ 32 Lê Văn Hiến	90	4	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
4	Ngõ 20 Lê Văn Hiến	110	4	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
5	Ngõ 58 Lê Văn Hiến	980	3,5	km	0,980	306	299,880	hàng ngày
6	Đoạn đối diện từ ngõ 59 đến mương nước	200	3,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
7	Đoạn đối diện ngách 1/49 phố Văn Hội đến ngõ 58 Lê Văn Hiến	300	3,5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
8	Đoạn qua trạm y tế phường đến trường THCS Đức Thắng	450	3,5	km	0,450	306	137,700	hàng ngày
9	Ngõ 1	440	3,5	km	0,440	306	134,640	hàng ngày
10	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	50	4	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
11	Ngách 141/3 Lê Văn Hiến	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
12	Ngách 141/5 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
13	Ngõ 119 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
14	Ngõ 87 Lê Văn Hiến	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
15	Ngách 87/9	75	3	km	0,075	306	22,950	hàng ngày
16	Ngõ 85 Lê Văn Hiến	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
17	Ngách 85/3 Lê Văn Hiến	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
18	Ngách 85/7 Lê Văn Hiến	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
19	Ngách 85/11 Lê Văn Hiến	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
20	Ngách 85/15 Lê Văn Hiến	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày

21	Ngách 85/19 Lê Văn Hiến	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
22	Ngõ 85A Lê Văn Hiến	30	4	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
23	Ngách 85A/1 Lê Văn Hiến	100	3,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
24	Ngách 59/10 Lê Văn Hiến	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
25	Ngách 59/14 Lê Văn Hiến	40	3,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
26	Ngách 59/18 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
27	Ngách 59/22 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
28	Ngách 59/28 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
29	Ngách 59/32 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
30	Ngõ 53 Lê Văn Hiến	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
31	Ngách 53/1 Lê Văn Hiến	30	5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
32	Ngách 20/5 Lê Văn Hiến	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
33	Ngách 20/3A Lê Văn Hiến	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
34	Ngách 20/A Lê Văn Hiến	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
35	Ngách 20/11 Lê Văn Hiến	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
36	Ngõ 29 Lê Văn Hiến	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
37	Ngõ 7 Lê Văn Hiến	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
38	Ngõ 151 Lê Văn Hiến	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
39	Ngõ 56 Lê Văn Hiến	270	4	km	0,270	306	82,620	hàng ngày
40	Ngách 56/2 Lê Văn Hiến	130	3,5	km	0,130	306	39,780	hàng ngày
41	Ngách 56/16 Lê Văn Hiến	90	3,5	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
42	Hẻm 56/16/2 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
43	Hẻm 56/16/6 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
44	Hẻm 56/16/8 Lê Văn Hiến	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
45	Ngách 56/34 Lê Văn Hiến	70	3,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày

46	Ngách 56/46 Lê Văn Hiến	40	4	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
47	Ngách 56/60 Lê Văn Hiến	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
48	Hẻm 56/60/15 Lê Văn Hiến	15	3,5	km	0,015	306	4,590	hàng ngày
49	Ngách 56/47 Lê Văn Hiến	30	3,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
<b>II</b>	<b>Phố Viên</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 32 Phố Viên	200	4	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
2	Ngách 32/2 Phố Viên	30	4	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
3	Ngách 32/11 Phố Viên	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
4	Ngách 32/21 và các Hẻm	280	5	km	0,280	306	85,680	hàng ngày
5	Hẻm 32/21/25	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
6	Ngách 32/16 Phố Viên	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
7	Ngách 32/18 Phố Viên	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
8	Ngách 32/20 Phố Viên	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
9	Ngách 32/45 Phố Viên	150	3,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
10	Ngách 32/24 Phố Viên	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
11	Ngách 32/26 Phố Viên	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
12	Ngách 32/28 Phố Viên	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
13	Ngách 32/30 Phố Viên	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
14	Ngách 32/70 Phố Viên	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
15	Ngõ 38 Phố Viên	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
<b>III</b>	<b>đường Đức Thắng</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 22 đường Đức Thắng	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
2	Ngõ 40 đường Đức Thắng	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
3	Ngách 40/1 đường Đức thắng	60	3,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
4	Hẻm 40/1/4 đường Đức Thắng	50	3,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày

5	Hẻm 40/1/10 đường Đức Thắng	25	2,5	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
6	Ngõ 42 đường Đức Thắng	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
7	Ngõ ra nghĩa trang	250	2,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
8	Ngõ Thanh Bình	317	2,5	km	0,317	306	97,002	hàng ngày
<b>IV</b>	<b>Phố Văn Hội</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngách 1/9	70	4,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
2	Ngách 1/23	70	4,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
3	Hẻm 1/23/6	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
4	Hẻm 1/23/10	70	2,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
5	Ngách 1/37 và các Hẻm	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
6	Ngách 1/49	250	2,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
7	Ngách 1/66	210	3	km	0,210	306	64,260	hàng ngày
8	Hẻm 1/66/3	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
9	Ngách 1/78	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
10	Ngách 1/92	180	2,5	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
11	Đường TT hóa chất	130	2,5	km	0,130	306	39,780	hàng ngày
12	Ngõ 2	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
13	Ngõ 16	72	2,5	km	0,072	306	22,032	hàng ngày
14	Ngõ 31	120	3	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
15	Ngõ 32	83	5	km	0,083	306	25,398	hàng ngày
16	Ngõ 46	267	3	km	0,267	306	81,702	hàng ngày
17	Ngách 46/25	45	2,5	km	0,045	306	13,770	hàng ngày
18	Ngách 46/11	81	2,5	km	0,081	306	24,786	hàng ngày
19	Ngách 46/21	133	2,5	km	0,133	306	40,698	hàng ngày
20	Ngách 46/12	104	3	km	0,104	306	31,824	hàng ngày

21	Hẻm 46/12/1	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
22	Ngõ 35	152	2,5	km	0,152	306	46,512	hàng ngày
23	Ngõ 55	92	2	km	0,092	306	28,152	hàng ngày
24	Ngõ 62	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
25	Ngõ 75	135	3	km	0,135	306	41,310	hàng ngày
26	Ngách 75/1	77	2	km	0,077	306	23,562	hàng ngày
27	Ngách 75/11	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
28	Ngõ 142	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
29	Ngõ 156	60	3	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
30	Ngõ 160	60	3	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
31	Ngõ 162	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
32	Ngõ 166	0	2	km	0,000	306	-	hàng ngày
33	Ngõ 176 và các Ngách	360	2	km	0,360	306	110,160	hàng ngày
34	Ngõ 12 Tập thể kiến trúc	100	2	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
35	Ngõ 11 Tập thể kiến trúc	25	2	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
36	Ngõ 10A Tập thể kiến trúc	100	2	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
37	Ngõ 178	100	4,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
38	Ngõ 113	42	3	km	0,042	306	12,852	hàng ngày
<b>V</b>	<b>Đường Đông Ngạc</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 81 Đông Ngạc	340	2	km	0,340	306	104,040	hàng ngày
2	Ngõ 39 Đông Ngạc	380	4	km	0,380	306	116,280	hàng ngày
3	Ngõ 35 Đông Ngạc	380	4	km	0,380	306	116,280	hàng ngày
4	Ngõ 7 (ngõ qua trường Tiểu học ĐN B)	350	5	km	0,350	306	107,100	hàng ngày
5	Ngõ 171 + 173 Đông Ngạc	100	3,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
6	Ngõ 163 Đông Ngạc	270	3,5	km	0,270	306	82,620	hàng ngày

7	Ngách 163/43 Đông Ngạc	30	3,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
8	Ngách 163/14 Đông Ngạc	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
9	Ngách 163/31 Đông Ngạc	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
10	Ngách 163/29 Đông Ngạc	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
11	Ngách 163/19 Đông Ngạc	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
12	Ngách 163/17 Đông Ngạc	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
13	Ngách 163/9 Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
14	Ngõ 2 và các Ngách Đông Ngạc	300	5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
15	Ngõ 4 và các Ngách Đông Ngạc	220	3	km	0,220	306	67,320	hàng ngày
16	Ngõ 6 và các Ngách	200	4,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
17	Ngõ 14 Đông Ngạc	160	4	km	0,160	306	48,960	hàng ngày
18	Ngõ 34 Đông Ngạc	70	4	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
19	Ngõ 139 Đông Ngạc	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
20	Ngõ 121 Đông Ngạc	280	4	km	0,280	306	85,680	hàng ngày
21	Ngách 121/1 Đông Ngạc	80	2	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
22	Ngách 121/10 Đông Ngạc	20	3,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
23	Ngách 121/21 Đông Ngạc	30	3,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
24	Ngách 121/22 Đông Ngạc	50	3,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
25	Ngách 121/26 Đông Ngạc	20	3,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
26	Ngách 121/51 Đông Ngạc	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
27	Ngách 121/59 Đông Ngạc	80	2	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
28	Ngách 81/22 Đông Ngạc	120	2	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
29	Hẻm 81/22/2 Đông Ngạc	25	2,5	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
30	Hẻm 81/22/20 Đông Ngạc	45	2	km	0,045	306	13,770	hàng ngày
31	Hẻm 81/22/1 Đông Ngạc	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày

32	Ngách 81/39 Đông Ngạc	30	3,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
33	Ngách 81/14 Đông Ngạc	80	3	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
34	Hẻm 81/14/1 Đông Ngạc	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
35	Ngách 81/12 Đông Ngạc	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
36	Ngách 81/17 Đông Ngạc	70	3,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
37	Ngách 81/8 Đông Ngạc	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
38	Ngách 81/4 Đông Ngạc	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
39	Ngách 39/16 Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
40	Ngách 39/26 Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
41	Ngách 39/9 Đông Ngạc	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
42	Ngách 39/11 Đông Ngạc	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
43	Ngách 39/30 Đông Ngạc	60	3	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
44	Ngách 39/23 Đông Ngạc	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
45	Ngách 39/33 Đông Ngạc	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
46	Ngách 39/32 Đông Ngạc	120	2,5	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
47	Ngách 39/37 Đông Ngạc	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
48	Ngách 35/58 Đông Ngạc	110	2	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
49	Ngách 35/30 Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
50	Ngách 35/18 Đông Ngạc	100	2	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
51	Ngách 35/31 Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
52	Ngách 35/17 Đông Ngạc	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
53	Ngách 35/5 Đông Ngạc	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
54	Ngách 35/40 Đông Ngạc	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
55	Ngách 35/87 Đông Ngạc	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
56	Ngõ 7 Đông Ngạc	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày

57	Ngách 7/10A Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
58	Ngách 7/28 Đông Ngạc	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
59	Ngách 7/34 Đông Ngạc	35	4	km	0,035	306	10,710	hàng ngày
60	Ngách 7/43 Đông Ngạc	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
61	Ngách 7/36 Đông Ngạc	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
62	Ngách 7/38 Đông Ngạc	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
63	Ngách 7/44 Đông Ngạc	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
64	Ngách 7/46 Đông Ngạc	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
65	Ngách 7/50 Đông Ngạc	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
66	Ngách 7/60 Đông Ngạc	100	3,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
67	Ngách 7/62 Đông Ngạc	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
68	Ngõ 368 Đông Ngạc	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
69	Ngõ 14 Đông Ngạc	100	3	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
70	Ngõ 34 Đông Ngạc	150	3	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
71	Ngõ 195 Đông Ngạc	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
72	Đường vào nhà thờ	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
<b>VI</b>	<b>Đường Kê Vẽ</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 56 (đường đi qua trường tiểu học ĐN A)	200	2	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
2	Ngõ 55 và các Ngách Kê Vẽ	200	2	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
3	Ngõ 79 Kê Vẽ	230	2	km	0,230	306	70,380	hàng ngày
4	Ngõ 190 và các Ngách Kê Vẽ	150	2,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
5	Ngõ 104 Kê Vẽ	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
6	Ngõ 107( Ngõ Liên Ngạc) Kê Vẽ	220	3,5	km	0,220	306	67,320	hàng ngày
7	Ngách 107/33 Kê Vẽ	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
8	Ngách 107/38 Kê Vẽ	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày

9	Ngách 107/25 Kê Vẽ	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
10	Ngách 107/19 Kê Vẽ	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
11	Ngách 107/7 Kê Vẽ	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
12	Ngách 107/10 Kê Vẽ	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
13	Ngách 107/3 Kê Vẽ	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
14	Ngách 107/4 Kê Vẽ	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
15	Ngõ 73 Kê Vẽ	340	4	km	0,340	306	104,040	hàng ngày
<b>VII</b>	<b>Đường Đông Thắng</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 34 Đông Thắng	200	2	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
2	Ngõ 20 Đông Thắng	220	2	km	0,220	306	67,320	hàng ngày
3	Ngõ 3 Đông Thắng	90	2	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
4	Ngõ 22 Đông Thắng	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
5	Ngõ 10 Đông Thắng	180	2	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
6	Ngõ 44 Đông Thắng	200	3,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
7	Ngõ 18 Đông Thắng	180	3,5	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
8	Khu giãn dân ( ngõ 46, 52, 60)	480	6	km	0,480	306	146,880	hàng ngày
<b>VIII</b>	<b>Đường Hoàng Tăng Bí</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 52 HTB	30	5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
2	Ngõ 445 HTB	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
3	Ngõ 437 HTB	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
4	Ngõ 2 và các Ngách Hoàng Tăng Bí	120	4	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
5	Ngõ 207 Hoàng Tăng Bí	190	3,5	km	0,190	306	58,140	hàng ngày
6	Ngõ 227 Hoàng Tăng Bí	15	3	km	0,015	306	4,590	hàng ngày
7	Ngõ 319 Hoàng Tăng Bí	25	2,5	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
<b>IX</b>	<b>Đường Tân Nhuệ</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày

1	Ngõ 5 TN	250	6	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
2	Ngách 5/10 TN	120	6	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
3	Hẻm 5/10/2 TN	70	5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
4	Hẻm 5/10/8 TN	70	5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
5	Ngõ 11 TN	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
6	Ngõ 37 TN	160	3	km	0,160	306	48,960	hàng ngày
7	Ngõ 73 TN	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
8	Ngõ 79 TN	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
<b>X</b>	<b>Đường Bờ Tây sông Nhuệ</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 326	300,0	3,0	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
2	Ngách 326/1A	150,0	2,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
3	Ngách 326/22	200,0	2,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
4	Ngách 326/18	400,0	2,5	km	0,400	306	122,400	hàng ngày
5	Ngách 326/1	100,0	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
6	Ngõ 358	80,0	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
7	Ngõ 372	80,0	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
8	Ngõ 528	20,0	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
<b>XI</b>	<b>Đường Thụy Phương</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 170 Thụy Phương	110	3	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
2	Ngõ 168 Thụy Phương	100	3	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
3	Ngõ 132 Thụy Phương	100	3	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
4	Ngõ 106 Thụy Phương	80	2	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
5	Ngõ 104A Thụy Phương	300	5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
6	Ngách 104A/31 Thụy Phương	160	3	km	0,160	306	48,960	hàng ngày
7	Hẻm 104A/31/4 Thụy Phương	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày

8	Hẻm 104A/31/6 Thụy Phương	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
9	Ngõ 104 Thụy Phương	200	2	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
10	Ngõ 56 Thụy Phương	300	3	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
11	Ngách 56/60 Thụy Phương	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
12	Ngõ 46 Thụy Phương	80	3	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
13	Ngõ 351 đường Thụy Phương	600	5	km	0,600	306	183,600	hàng ngày
14	Ngõ 201 đường Thụy Phương	130	4	km	0,130	306	39,780	hàng ngày
15	Ngách 201/1 đường Thụy Phương	100	5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
16	Hẻm 201/1/4 đường Thụy Phương	90	5	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
17	Ngõ 149 đường Thụy Phương	20	4	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
18	Ngõ 123 đường Thụy Phương	560	5	km	0,560	306	171,360	hàng ngày
19	Ngõ 45 đường Thụy Phương	130	3,5	km	0,130	306	39,780	hàng ngày
20	Ngõ 226 đường Thụy Phương	100	3,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
21	Ngõ 527 đường Thụy Phương	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
22	Ngõ 507 đường Thụy Phương	100	3	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
23	Ngõ 381 đường Thụy Phương	300	5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
24	Ngách 381/24 đường Thụy Phương	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
25	Ngách 381/9 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
26	Ngách 381/23 đường Thụy Phương	25	2	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
27	Ngách không tên ( Ngách 381/21)	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
28	Ngách 381/29 đường Thụy Phương	65	2	km	0,065	306	19,890	hàng ngày
29	Ngách 381/42 đường Thụy Phương	60	3	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
30	Ngách 381/56 đường Thụy Phương	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
31	Ngách 351/5 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
32	Ngách 351/11 đường Thụy Phương	50	5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày

33	Ngách 351/41 đường Thụy Phương	0	2	km	0,000	306	-	hàng ngày
34	Ngách 351/12 đường Thụy Phương	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
35	Ngách 351/26 đường Thụy Phương	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
36	Ngách 351/34 đường Thụy Phương	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
37	Ngách 351/42 đường Thụy Phương	20	3	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
38	Ngách 351/50 đường Thụy Phương	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
39	Ngách 351/51 đường Thụy Phương	10	2,5	km	0,010	306	3,060	hàng ngày
40	Ngách 351/54 đường Thụy Phương	20	3	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
41	Ngách 351/81 đường Thụy Phương	160	5	km	0,160	306	48,960	hàng ngày
42	Hẻm 351/81/3 đường Thụy Phương	180	2,5	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
43	Ngách 351/87 đường Thụy Phương	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
44	Ngách 351/97 đường Thụy Phương	70	4	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
45	Ngách 351/65 đường Thụy Phương	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
46	Ngõ 323 đường Thụy Phương	300	3	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
47	Ngách 323/1 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
48	Ngách 323/3 đường Thụy Phương	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
49	Ngách 323/7 đường Thụy Phương	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
50	Ngách 323/19 đường Thụy Phương	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
51	Ngách 323/45 đường Thụy Phương	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
52	Ngách 323/55 đường Thụy Phương	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
53	Ngõ 309 đường Thụy Phương	100	2	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
54	Ngõ 291 đường Thụy Phương	220	4	km	0,220	306	67,320	hàng ngày
55	Ngách 291/18 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
56	Ngách 291/22 đường Thụy Phương	35	2	km	0,035	306	10,710	hàng ngày
57	Ngách 291/32 đường Thụy Phương	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày

58	Ngách 291/56 đường Thụy Phương	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
59	Ngõ 285 đường Thụy Phương	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
60	Ngõ 269 đường Thụy Phương	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
61	Ngõ 245 đường Thụy Phương	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
62	Ngõ 239 đường Thụy Phương	10	2	km	0,010	306	3,060	hàng ngày
63	Ngõ 225 đường Thụy Phương	200	6	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
64	Ngách 225/23 đường Thụy Phương	20	3	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
65	Ngách 225/20 đường Thụy Phương	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
66	Ngách 225/17 đường Thụy Phương	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
67	Ngách 225/35 đường Thụy Phương	200	5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
68	Ngõ 125 đường Thụy Phương	300	3,5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
69	đường vào trường tiểu học Thụy Phương	40	7	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
70	đường tự mở (ngách 125/2 và ngách 125/12 đường Thụy Phương)	200	1,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
71	Ngách 125/17 đường Thụy Phương	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
72	Ngách 125/20 đường Thụy Phương	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
73	Ngách 123/5 đường Thụy Phương	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
74	Hẻm 123/5/4 đường Thụy Phương	35	2	km	0,035	306	10,710	hàng ngày
75	Ngách 123/35 đường Thụy Phương	110	6	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
76	Hẻm 123/35/18 đường Thụy Phương	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
77	Ngách 123/47 đường Thụy Phương	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
78	Hẻm 123/47/1 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
79	Ngách 123/8 đường Thụy Phương	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
80	Ngách 123/28 đường Thụy Phương	150	3,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
81	Hẻm 123/28/1 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày

82	Hẻm 123/28/16 đường Thụy Phương	75	2	km	0,075	306	22,950	hàng ngày
83	Hẻm 123/28/22 đường Thụy Phương	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
84	Ngách 123/31 đường Thụy Phương	150	4	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
85	Hẻm 123/31/29 đường Thụy Phương	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
86	Hẻm 123/31/39 đường Thụy Phương	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
87	Ngách 123/22 đường Thụy Phương	120	3	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
88	Ngách 123/59 đường Thụy Phương	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
89	Ngõ 111 đường Thụy Phương	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
90	Ngách 111/1 đường Thụy Phương	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
91	Ngõ 83 đường Thụy Phương	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
92	Ngách 83/7 đường Thụy Phương	90	2	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
93	Ngõ 71 đường Thụy Phương	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
94	Ngõ 57 đường Thụy Phương	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
95	Ngách 45/31 đường Thụy Phương	80	3	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
96	Ngõ 33 đường Thụy Phương	200	5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
97	Ngách 33/4 đường Thụy Phương	200	3,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
98	Ngách 33/22 đường Thụy Phương	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
99	Ngõ 3 đường Thụy Phương	70	5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
100	Ngách 266/8 đường Thụy Phương	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
101	Ngách 266/17 đường Thụy Phương	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
102	Ngách 266/11 đường Thụy Phương	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
103	Hẻm 266/11/6 đường Thụy Phương	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
<b>XII</b>	<b>Đường Tăng Thiết Giáp</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 6 Tăng Thiết Giáp	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
2	Ngõ 17 Tăng Thiết Giáp	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày

3	Ngõ 28 Tầng Thiết Giáp	150	4	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
4	Ngõ 24 Tầng Thiết Giáp	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
5	Ngõ 30 Tầng Thiết Giáp	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
6	Ngõ 32 Tầng Thiết Giáp	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
<b>XIII</b>	<b>Đường Cổ Nhuế</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 14 Cổ Nhuế	40	3,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
2	Ngõ 16 Cổ Nhuế	90	2	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
3	Ngõ 23 Cổ Nhuế	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
4	Ngõ 40 Cổ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
5	Ngách 43/37 Cổ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
6	Ngách 43/47 Cổ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
7	Ngách 43/33 Cổ Nhuế	200	2,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
8	Ngách 43/23 Cổ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
9	Ngách 43/5 Cổ Nhuế	15	2,5	km	0,015	306	4,590	hàng ngày
10	Ngách 43/56 Cổ Nhuế	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
11	Ngách 43/64 Cổ Nhuế	70	3	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
12	Ngách 43/74 Cổ Nhuế	140	2,7	km	0,140	306	42,840	hàng ngày
13	Ngách 43/86 Cổ Nhuế	140	2,7	km	0,140	306	42,840	hàng ngày
14	Ngách 43/98 Cổ Nhuế	130	2,7	km	0,130	306	39,780	hàng ngày
15	Ngách 43/112 Cổ Nhuế	120	2,7	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
16	Ngách 43/128 Cổ Nhuế	110	2,7	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
17	Ngách 43/140 Cổ Nhuế	110	2,7	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
18	Ngách 43/148 Cổ Nhuế	100	2,7	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
19	Ngách 43/154 Cổ Nhuế	72	2,7	km	0,072	306	22,032	hàng ngày
20	Ngách 43/164 Cổ Nhuế	80	2,7	km	0,080	306	24,480	hàng ngày

21	Ngách 43/65 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
22	Ngõ 56 Cỏ Nhuế	180	2	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
23	Ngõ 59 Cỏ Nhuế	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
24	Ngõ 72 Cỏ Nhuế	15	3	km	0,015	306	4,590	hàng ngày
25	Ngõ 75 Cỏ Nhuế	15	3	km	0,015	306	4,590	hàng ngày
26	Ngõ 82 Cỏ Nhuế	150	3	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
27	Ngõ 84 Cỏ Nhuế	270	2,5	km	0,270	306	82,620	hàng ngày
28	Ngõ 100 Cỏ Nhuế	180	3	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
29	Ngõ 103 Cỏ Nhuế và các ngách	250	2,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
30	Ngõ 104 Cỏ Nhuế	320	3	km	0,320	306	97,920	hàng ngày
31	Ngõ 105 Cỏ Nhuế	160	2,5	km	0,160	306	48,960	hàng ngày
32	Ngõ 114 Cỏ Nhuế	20	3	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
33	Ngõ 116 Cỏ Nhuế	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
34	Ngõ 119 Cỏ Nhuế	250	3	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
35	Ngách 119/38 Cỏ Nhuế	140	3	km	0,140	306	42,840	hàng ngày
36	Ngách 119/64 Cỏ Nhuế	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
37	Ngách 119/86 Cỏ Nhuế	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
38	Ngõ 123 Cỏ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
39	Ngõ 131 Cỏ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
40	Ngõ 142 Cỏ Nhuế	200	2,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
41	Ngách 142/22 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
42	Ngách 142/32 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
43	Ngách 142/36 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
44	Ngách 142/43 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
45	Ngõ 162 Cỏ Nhuế	350	2,5	km	0,350	306	107,100	hàng ngày

46	Ngõ 173 Cỏ Nhuế	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
47	Ngõ 178 Cỏ Nhuế	250	2,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
48	Ngách 178/1 Cỏ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
49	Ngách 178/59 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
50	Ngách 178/54 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
51	Ngõ 181 Cỏ Nhuế	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
52	Ngõ 201 Cỏ Nhuế	150	2,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
53	Ngách 201/2 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
54	Ngách 201/17 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
55	Ngõ 220 Cỏ Nhuế	100	6	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
56	Ngõ 225 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
57	Ngõ 240 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
58	Ngõ 273 Cỏ Nhuế	250	3	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
59	Ngách 273/62 Cỏ Nhuế	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
60	Ngách 273/45 Cỏ Nhuế	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
61	Ngách 273/30 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
62	Ngách 273/17 Cỏ Nhuế	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
63	Ngách 273/11 Cỏ Nhuế	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
64	Ngách 273/5 Cỏ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
65	Ngõ 275 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
66	Ngõ 280 Cỏ Nhuế	250	2,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
67	Ngõ 282/19 Cỏ Nhuế	70	2,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
68	Ngõ 282/38 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
69	Ngõ 305 Cỏ Nhuế	110	2,5	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
70	Ngõ 310 Cỏ Nhuế	200	2,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày

71	Ngõ 346 Cỏ Nhuế	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
72	Ngách 347/16 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
73	Ngách 347/17 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
74	Ngách 347/34 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
75	Ngách 347/116 Cỏ Nhuế	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
76	Ngách 347/35 Cỏ Nhuế	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
77	Ngách 347/57 Cỏ Nhuế	120	2	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
78	Ngõ 368 Cỏ Nhuế	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
79	Ngõ 377 Cỏ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
80	Ngõ 389 Cỏ Nhuế	120	2,5	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
81	Ngõ 392 Cỏ Nhuế	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
82	Ngõ 396 Cỏ Nhuế	150	3	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
83	Ngõ 401 Cỏ Nhuế	230	4	km	0,230	306	70,380	hàng ngày
84	Ngách 401/20 Cỏ Nhuế	120	2,5	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
85	Ngách 401/20/8 Cỏ Nhuế	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
86	Ngách 401/23 Cỏ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
87	Ngách 401/33 Cỏ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
88	Ngách 401/41 Cỏ Nhuế	200	2,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
89	Ngách 401/41/37 Cỏ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
90	Ngách 401/41/25 Cỏ Nhuế	60	2	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
91	Ngõ 415 Cỏ Nhuế	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
92	Ngõ 449 Cỏ Nhuế	100	3	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
93	Ngõ 461 Cỏ Nhuế	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
94	ngách 487/7 Cỏ Nhuế	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
95	ngách 487/8 Cỏ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày

96	ngách 487/12 Cỏ Nhuế	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
97	ngách 487/14 Cỏ Nhuế	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
98	ngách 487/59 Cỏ Nhuế	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
99	ngách 487/39 Cỏ Nhuế	30	3	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
100	ngách 487/44 Cỏ Nhuế	50	3,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
101	Ngõ 521/10 Cỏ Nhuế	70	2	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
102	Ngõ 521/26 Cỏ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
103	Ngõ 521/36 Cỏ Nhuế	150	2	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
104	Ngõ 521/36/22 Cỏ Nhuế	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
105	Ngõ 521/66 Cỏ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
106	Ngõ 521/83 Cỏ Nhuế	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
107	Ngõ 521/127 Cỏ Nhuế	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
108	Ngách 521/80(gộp cả ngách 29) Cỏ Nhuế	50	3	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
109	Ngõ 523 Cỏ Nhuế	100	3	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
110	Ngách 145/37	120	2	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
111	Ngách 145/37/6	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
112	Ngách 145/37/9	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
113	Ngách 145/37/11	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
114	Ngách 145/37/30	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
115	Ngách 145/61	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
116	Ngách 145/77	130	2	km	0,130	306	39,780	hàng ngày
117	Ngách 145/93	150	3	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
118	Ngách 145/93/2	200	2	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
119	Ngách 145/46	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
120	Ngách 145/72	300	2	km	0,300	306	91,800	hàng ngày

121	Ngách 145/72/4	120	2	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
122	Ngách 145/72/10	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
123	Ngách 145/74	80	3	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
124	Ngách 145/28	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
125	Ngách 145/48	50	4	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
126	Khu TT Đo Lường	100	3,2	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
127	TDP số 1	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
128	Ngõ 43 Cổ Nhuế	465	3,5	km	0,465	306	142,290	hàng ngày
129	Ngõ 282 Cổ Nhuế	250	3,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
130	Ngõ 347 Cổ Nhuế	500	3,5	km	0,500	306	153,000	hàng ngày
131	Ngõ 392 Cổ Nhuế	50	3,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
132	Ngõ 446 Cổ Nhuế	50	3,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
133	Ngõ 486 Cổ Nhuế	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
134	Ngõ 487 Cổ Nhuế	300	3,2	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
135	Ngõ 521 Cổ Nhuế	800	3,5	km	0,800	306	244,800	hàng ngày
<b>XIV</b>	<b>Đường từ cầu Noi ra Văn Tiến Dũng</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Khu A13	250	4	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
2	Khu TT tổng cục II	300	3,5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
3	Khu TT Tăng Thiết Giáp(cả 3 đường 1,2,3)	200	2,5	km	0,200	306	61,200	hàng ngày
4	Khu B HVCS	250	2,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
5	Khu TT Đo Lường	400	3,5	km	0,400	306	122,400	hàng ngày
6	Khu B TT ĐH Mô	800	3,5	km	0,800	306	244,800	hàng ngày
7	Ngõ Việt Hà 1	300	2,5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
8	Ngõ Việt Hà 2	300	2,5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
9	TDP số 1	300	3	km	0,300	306	91,800	hàng ngày

10	Tổ DP 18 (TDP Phú Minh - Trại Gà)	740	2,5	km	0,740	306	226,440	hàng ngày
<b>XV</b>	<b>Đường Phố Viên</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Đường vào khu CT XD số 12	300	2,5	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
2	Khu tập thể Hóa học	300	3	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
3	Ngõ 1 đường phố viên	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
4	Ngõ 2 đường phố viên	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
5	Ngõ 3 đường phố viên	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
6	TDP trừ 3	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
7	Tập thể cầu 1	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
8	Ngõ 1	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
9	Ngõ 2	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
10	Ngõ 3	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
11	Ngõ 4	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
12	Ngõ 5	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
13	Ngõ 6	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
<b>XVI</b>	<b>Đường Tân Xuân</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngõ 125 Tân Xuân	150	3,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
2	ngõ gầm cầu	70	3,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
3	ngõ 89 Tân Xuân	250	3,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
4	Ngõ 87 Tân Xuân( TT 361 )	170	3,5	km	0,170	306	52,020	hàng ngày
5	Ngách 87/1 Tân Xuân	150	3,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
6	Ngõ 85 Tân Xuân	400	3,5	km	0,400	306	122,400	hàng ngày
7	Ngõ 26 Tân Xuân	350	3,5	km	0,350	306	107,100	hàng ngày
8	Ngõ 12 Phạm Văn Đồng	220	5	km	0,220	306	67,320	hàng ngày
9	Đường vào khu tập thể 212	450	5	km	0,450	306	137,700	hàng ngày

10	Ngõ 75 HTB	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
11	Ngõ 73 HTB	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
12	Ngõ 67 HTB	30	2	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
13	87/9 Tân Xuân	100	2,2	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
14	87/10 Tân Xuân	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
15	87/19 Tân Xuân	120	2,5	km	0,120	306	36,720	hàng ngày
16	87/20 Tân Xuân	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
17	87/23 Tân Xuân	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
18	87/30 Tân Xuân	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
19	87/33 Tân Xuân	80	2,5	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
20	87/40 Tân Xuân	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
21	87/43 Tân Xuân	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
22	87/50 Tân Xuân	25	2,5	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
23	87/51 Tân Xuân	20	2,5	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
24	Ngách 85/27	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
25	Ngách 85/35	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
26	Hèm 85/35/2	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
27	Ngách 85/67	40	3	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
28	Ngách 85/123	40	2	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
29	Ngõ 55 Tân Xuân	250	3	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
30	Ngõ 43 Tân Xuân	250	3,5	km	0,250	306	76,500	hàng ngày
31	Ngõ 1 Tân Xuân	180	2	km	0,180	306	55,080	hàng ngày
32	Ngõ 22 Tân Xuân	70	2,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
33	Ngách 22/8	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
34	Ngách 22/2	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày

35	Ngõ 38 Tân Xuân	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
36	Ngõ 46 Tân Xuân	30	2,5	km	0,030	306	9,180	hàng ngày
37	Ngõ 74 Tân Xuân	110	3	km	0,110	306	33,660	hàng ngày
38	Ngõ 76 Tân Xuân	50	2	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
39	Ngõ 78 Tân Xuân	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
40	Ngõ 88 Tân Xuân	100	2,5	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
41	Ngách 88/1 Tân Xuân	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
42	đường vào khu tt cầu 4 thẳng long	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
43	Ngõ 96 Tân Xuân	320	4	km	0,320	306	97,920	hàng ngày
44	Ngõ 94 Tân Xuân	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
45	Ngách 94/12 Tân Xuân	80	2	km	0,080	306	24,480	hàng ngày
46	Ngách 94/10 Tân Xuân	60	2,5	km	0,060	306	18,360	hàng ngày
47	Ngõ 187 Tân Xuân	100	4	km	0,100	306	30,600	hàng ngày
48	Ngách 187/1 Tân Xuân	50	4	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
49	Ngách 187/2 Tân Xuân	70	2,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
50	Ngõ 60 (đường nội bộ khu TT viện KH-KT)	300	4	km	0,300	306	91,800	hàng ngày
<b>XVII</b>	<b>Đường Kẻ Giàn</b>				0,000	306	-	hàng ngày
1	Đường vào Khu tập thể 212A	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
2	Đường vào Khu tập thể 212	600	2,5	km	0,600	306	183,600	hàng ngày
<b>XVIII</b>	<b>Đường Phạm Văn Đồng</b>			km	0,000	306	-	hàng ngày
1	Ngách 12/5 Phạm Văn Đồng	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
2	Ngách 12/9 Phạm Văn Đồng	20	2	km	0,020	306	6,120	hàng ngày
3	Ngách 12/53 Phạm Văn Đồng	25	2,5	km	0,025	306	7,650	hàng ngày
4	ngách 12/2 Phạm Văn Đồng	90	3,5	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
5	ngõ 132 Phạm Văn Đồng	120	5	km	0,120	306	36,720	hàng ngày

6	ngách 132/3 Phạm Văn Đồng	40	2,5	km	0,040	306	12,240	hàng ngày
7	ngách 132/5 Phạm Văn Đồng	70	2,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
8	ngõ 166 Phạm Văn Đồng	50	2,5	km	0,050	306	15,300	hàng ngày
9	Ngõ 442 Phạm Văn Đồng	150	3,5	km	0,150	306	45,900	hàng ngày
10	Ngõ 394 Phạm Văn Đồng	70	2,5	km	0,070	306	21,420	hàng ngày
11	Ngõ 389 Phạm Văn Đồng	90	2,5	km	0,090	306	27,540	hàng ngày
<b>XIV</b>	<b>Đường trại gà</b>	950	6	km	0,950	306	290,700	hàng ngày

**PHỤ LỤC 5: CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC THẢI ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**

TT	Hạng mục	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026			Tần suất thực hiện
		Khối lượng bình quân/ngày (tấn)	Số ngày thực hiện	Khối lượng (tấn)	
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2,5 tấn	2,49	306	761,94	hàng ngày
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe Cuốn ép tải trọng > 10 tấn (cự ly 40 - 45 km Bãi Nam Sơn)	33,15	306	10.143,90	hàng ngày
4	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn (cự ly 40 - 45 km Bãi Nam Sơn)	45,00	306	13.770,00	hàng ngày
5	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	2,36	306	722,16	hàng ngày

<b>Tổng cộng</b>	<b>83,000</b>		<b>25.398,00</b>	
------------------	---------------	--	------------------	--

**PHỤ LỤC 6: CÔNG TÁC DUY VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Khối lượng duy trì/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026		Tần suất thực hiện
					số ngày	Khối lượng	
<b>I</b>	<b>Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng &gt; 7m</b>		<b>5,330</b>	<b>2,665</b>		<b>815,490</b>	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km					
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	0,460	306	140,760	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	0,600	306	183,600	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	1,605	306	491,130	hàng ngày
<b>II</b>	<b>Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại</b>		<b>23,467</b>	<b>21,128</b>		<b>6.465,168</b>	
1	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	km	1,580	1,580	306	483,480	hàng ngày
2	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,450	306	137,700	hàng ngày
3	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	0,587	306	179,622	hàng ngày
4	Đường Đức Thắng	km	1,300	1,300	306	397,800	hàng ngày
5	Phố Văn Hội	km	0,860	0,860	306	263,160	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	0,400	306	122,400	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	1,200	306	367,200	hàng ngày

8	Đường Hoàng Tăng Bí	km	1,550	1,550	306	474,300	hàng ngày
9	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,350	306	107,100	hàng ngày
10	Phố Kê Vẽ	km	0,900	0,900	306	275,400	hàng ngày
11	Đường Đông Thắng	km	0,650	0,650	306	198,900	hàng ngày
12	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,320	306	97,920	hàng ngày
13	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phố Viên)	km	1,100	0,550	306	168,300	hàng ngày
14	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	0,670	306	205,020	hàng ngày
15	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	1,200	306	367,200	hàng ngày
16	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	0,500	306	153,000	hàng ngày
17	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,415	306	126,990	hàng ngày
18	Đường Cổ Nhuế	km	1,550	1,550	306	474,300	hàng ngày
19	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	0,850	306	260,100	hàng ngày
20	Đường Phan Bá Vành	km	0,650	0,650	306	198,900	hàng ngày
21	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	1,625	306	497,250	hàng ngày
22	Phố Phạm Tiến Duật	km	0,460	0,460	306	140,760	hàng ngày
23	Chế lan viên	km	0,670	0,670	306	205,020	hàng ngày
24	Tuyến 21,5m	km	0,383	0,192	306	58,752	hàng ngày
25	Tuyến 30m	km	0,497	0,249	306	76,194	hàng ngày
26	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	1,400	306	428,400	hàng ngày

**PHỤ LỤC 7: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**

STT	Tuyến đường	Chiều	Chiều rộng	ĐVT	Khối lượng duy	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026	Tần suất
-----	-------------	-------	------------	-----	----------------	-------------------------------	----------

		dài (m)			trì trung bình/ngày	số ngày	Khối lượng	thực hiện
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.290</b>			<b>2,916</b>		<b>892,296</b>	
1	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	1.580	6	ha	0,632	306	193,39	Hàng ngày
2	Phố Văn Hội	860	6,5	ha	0,344	306	105,26	Hàng ngày
3	Đường Hoàng Tăng Bí	1.550	6	ha	0,620	306	189,72	Hàng ngày
4	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phố Viên)	1.100	7	ha	0,440	306	134,64	Hàng ngày
5	Đường Cổ Nhuế	1.550	6	ha	0,620	306	189,72	Hàng ngày
6	Đường Phan Bá Vành	650	7	ha	0,260	306	79,56	Hàng ngày

**PHỤ LỤC 8: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT HÈ BẰNG THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Khối lượng duy trì/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026		Tần suất thực hiện
				số ngày	Khối lượng	
<b>I</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6,846</b>		<b>2.094,876</b>	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	ha				
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	ha	0,210	306	64,260	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	ha	0,210	306	64,260	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	ha	1,468	306	449,208	hàng ngày
1	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	ha	0,280	306	85,680	hàng ngày
2	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	ha	0,400	306	122,400	hàng ngày

3	Phố Lê Văn Hiến	ha	0,075	306	22,950	hàng ngày
4	Đường Đức Thắng	ha	0,080	306	24,480	hàng ngày
5	Phố Văn Hội	ha	0,030	306	9,180	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	ha	0,140	306	42,840	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	ha	0,200	306	61,200	hàng ngày
10	Phố Kê Vẽ	ha	0,238	306	72,828	hàng ngày
11	Đường Đông Thăng	ha	0,070	306	21,420	hàng ngày
12	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	ha	0,075	306	22,950	hàng ngày
15	Đường đê Thụy Phương	ha	0,120	306	36,720	hàng ngày
17	Đường Tăng Thiết Giáp	ha	0,040	306	12,240	hàng ngày
18	Đường Cổ Nhuế	ha	0,055	306	16,830	hàng ngày
19	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	ha	0,105	306	32,130	hàng ngày
21	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	ha	0,629	306	192,474	hàng ngày
22	Phố Phạm Tiến Duật	ha	0,184	306	56,304	hàng ngày
23	Chế lan viên	ha	0,245	306	74,970	hàng ngày
24	Tuyến 21,5m	ha	0,330	306	100,980	hàng ngày
25	Tuyến 30m	ha	0,542	306	165,852	hàng ngày
26	Đường Nguyễn Đình Tứ	ha	1,120	306	342,720	hàng ngày

**PHỤ LỤC 9: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT ĐƯỜNG BẰNG XE CƠ GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Số vệt	Khối lượng duy trì/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026	Tần suất thực hiện
----	---------------	-----	-----------	--------	-------------------------	-------------------------------	--------------------

						số ngày	Khối lượng	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>21,507</b>		<b>50,834</b>		<b>15.555,204</b>	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km						
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	2	1,840	306	563,040	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	2	2,400	306	734,400	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	4	12,840	306	3.929,040	hàng ngày
3	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	1	0,900	306	275,400	hàng ngày
4	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	2	1,174	306	359,244	hàng ngày
5	Đường Đức Thắng	km	1,300	2	2,600	306	795,600	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	4	3,200	306	979,200	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	2	2,400	306	734,400	hàng ngày
8	Phố Kê Giàn	km	0,350	4	1,400	306	428,400	hàng ngày
9	Phố Kê Vẽ	km	0,900	2	1,800	306	550,800	hàng ngày
10	Đường Đông Thăng	km	0,650	2	1,300	306	397,800	hàng ngày
11	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	2	0,640	306	195,840	hàng ngày
12	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	2	1,340	306	410,040	hàng ngày
13	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	2	2,400	306	734,400	hàng ngày
14	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	2	2,000	306	612,000	hàng ngày
15	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	2	0,830	306	253,980	hàng ngày

16	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	2	1,700	306	520,200	hàng ngày
17	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	2	3,250	306	994,500	hàng ngày
18	Phố Phạm Tiên Duật	km	0,460	2	0,920	306	281,520	hàng ngày
19	Chế lan viên	km	0,670	2	1,340	306	410,040	hàng ngày
20	Tuyến 21,5m	km	0,383	2	0,766	306	234,396	hàng ngày
21	Tuyến 30m	km	0,497	2	0,994	306	304,164	hàng ngày
22	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	2	2,800	306	856,800	hàng ngày

**PHỤ LỤC 9.1: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT ĐƯỜNG BẰNG XE CƠ GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**  
(Tuyến đường, KĐT mới dự kiến bàn giao đi vào sử dụng. Chỉ thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền)

TT	Tuyến đường	ĐVT	Chiều dài (km)	Số vệt	Khối lượng bình quân/ngày	Ghi chú
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,149</b>		<b>9,298</b>	
1	Đường Tây Thăng Long (Đoạn từ Văn Tiến Dũng đến Cầu Noi)	km	1,5	4	6	Thực hiện và được bổ sung khối lượng thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền
2	Đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến Phố Viên.	km	1,283	2	2,566	
3	Đường theo quy hoạch trong khu đô thị Ecohome.	km	0,366	2	0,732	

**PHỤ LỤC 10: CÔNG TÁC DUY TRÌ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG XE CHUYÊN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC (THỰC HIỆN CẤP ĐỘ 2)**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Số vệt	Khối lượng	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026	Tần suất
----	---------------	-----	-----------	--------	------------	-------------------------------	----------

					duy tri/ngày	số ngày	Khối lượng	thực hiện
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>20,092</b>		<b>24,182</b>		<b>3.591,726</b>	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km						
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	1	0,920	153	140,760	2 ngày /lần
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	1	1,200	153	183,600	2 ngày /lần
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	2	6,420	153	982,260	2 ngày /lần
3	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	1	0,900	153	137,700	2 ngày /lần
4	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1	0,587	153	89,811	2 ngày /lần
5	Đường Đức Thắng	km	1,300	1	1,300	153	198,900	2 ngày /lần
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	1	0,800	102	81,600	3 ngày /lần
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	1	1,200	153	183,600	2 ngày /lần
8	Phố Kè Giàn	km	0,350	1	0,350	153	53,550	2 ngày /lần
9	Phố Kè Vẽ	km	0,900	1	0,900	153	137,700	2 ngày /lần
10	Đường Đông Thăng	km	0,650	1	0,650	102	66,300	3 ngày /lần
11	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	1	0,320	153	48,960	2 ngày /lần
12	Đường Tân Nhụê	km	0,670	1	0,670	102	68,340	3 ngày /lần

13	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	1	1,200	153	183,600	2 ngày /lần
14	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuê)	km	0,850	1	0,850	153	130,050	2 ngày /lần
15	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuê - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	1	1,625	153	248,625	2 ngày /lần
16	Phố Phạm Tiến Duật	km	0,460	1	0,460	153	70,380	2 ngày /lần
17	Chê lan viên	km	0,670	1	0,670	153	102,510	2 ngày /lần
18	Tuyến 21,5m	km	0,383	2	0,766	153	117,198	2 ngày /lần
19	Tuyến 30m	km	0,497	2	0,994	153	152,082	2 ngày /lần
20	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	1	1,400	153	214,200	2 ngày /lần

**PHỤ LỤC 11: CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH TẠI CÁC DẢI PHÂN CÁCH, THẢM CỎ, ...  
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC**

STT	Hạng mục duy trì	Đơn vị tính	Khối lượng trung bình/ngày	Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026		Tần suất thực hiện
				số ngày	Khối lượng	
<b>1</b>	<b>Duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, dải phân cách, thảm cỏ,...</b>	<b>100m2</b>	<b>2.611</b>		<b>57.432</b>	
	Nhặt rác tại thảm cỏ trong khu Đài tưởng niệm Thụy Phương	100m2	13,46	22	296,03	2 tuần/lần
	Quét sân, đường dạo trong khu Đài tưởng niệm Thụy Phương	100m2	2597,08	22	57.135,76	2 tuần/lần

**PHỤ LỤC 12: CÔNG TÁC TĂNG CƯỜNG VSMT PHỤC VỤ CÁC NGÀY LỄ TẾT, SỰ  
KIẾN CHÍNH TRỊ**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới.	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m3 ≤ xe ≤ 16 m3..	Tần suất
----	---------------	-----	-----------	---	--	----------

				Khối lượng duy trì/ngày	kl Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026	Khối lượng duy trì/ngày	kl Từ ngày 01/03/2026-31/12/2026	thực hiện
<b>Số ngày tăng cường dự kiến</b>				<b>20</b>		<b>20</b>	<b>-</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>20,507</b>	<b>48,134</b>	<b>962,680</b>	<b>20,972</b>	<b>419,440</b>	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km						
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	1,840	36,800	0,920	18,400	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	2,400	48,000	1,200	24,000	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	12,840	256,800	3,210	64,200	hàng ngày
3	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,900	18,000	0,900	18,000	hàng ngày
4	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1,174	23,480	0,587	11,740	hàng ngày
5	Đường Đức Thắng	km	1,300	2,600	52,000	1,300	26,000	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	3,200	64,000	0,800	16,000	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	2,400	48,000	1,200	24,000	hàng ngày
8	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,700	14,000	0,350	7,000	hàng ngày
9	Phố Kê Vẽ	km	0,900	1,800	36,000	0,900	18,000	hàng ngày
10	Đường Đông Thăng	km	0,650	1,300	26,000	0,650	13,000	hàng ngày

11	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,640	12,800	0,320	6,400	hàng ngày
12	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	1,340	26,800	0,670	13,400	hàng ngày
13	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	2,400	48,000	1,200	24,000	hàng ngày
14	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,830	16,600		-	hàng ngày
15	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	1,700	34,000	0,850	17,000	hàng ngày
16	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	3,250	65,000	1,625	32,500	hàng ngày
17	Phố Phạm Tiến Duật	km	0,460	0,920	18,400	0,460	9,200	hàng ngày
18	Chê lan viên	km	0,670	1,340	26,800	0,670	13,400	hàng ngày
19	Tuyến 21,5m	km	0,383	0,766	15,320	0,766	15,320	hàng ngày
20	Tuyến 30m	km	0,497	0,994	19,880	0,994	19,880	hàng ngày
21	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	2,800	56,000	1,400	28,000	hàng ngày

### 3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

#### 3.1. Tính hiệu quả:

Nhà thầu nêu được đầy đủ các nội dung theo yêu cầu thể hiện được tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường.

#### 3.2. Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc:

- Trình bày có sự am hiểu, cơ bản đầy đủ, phù hợp theo các nội dung yêu cầu. Am hiểu về đặc điểm, tính chất của địa bàn thực hiện công tác công ích duy trì vệ sinh môi trường;
- Am hiểu về quy mô, nhiệm vụ, yêu cầu của công tác duy trì vệ sinh môi trường.

#### 3.3. Yêu cầu về chất lượng:

Dịch vụ công ích Duy trì vệ sinh môi trường phải tuân thủ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 và Văn bản số 10011/SNNMT- QLCTR ngày

26/11/2025 hướng dẫn Quy trình đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026.

#### **3.4. Yêu cầu về các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ:**

- Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện đảm bảo cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng theo quy trình công nghệ nêu đầy đủ các nội dung trong phạm vi công việc. Có thuyết minh về các tuyến đường, ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện; Giải pháp thu gom và vận chuyển rác thải nêu rõ biện pháp thu gom và vận chuyển, nơi tập kết, trung chuyển và nơi xử lý cuối cùng. Có thuyết minh về các tuyến đường, ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện;

- Đề xuất lộ trình và phương án vận chuyển rác thải tối ưu, đảm bảo không ùn tắc giao thông, không phát tán mùi hôi: nêu rõ lộ trình tối ưu (kèm theo sơ đồ tuyến đường cụ thể); phương án vận chuyển rác thải; giải pháp đảm bảo không ùn tắc giao thông, không phát tán mùi hôi. Có thuyết minh và bản vẽ tuyến đường ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện;

- Công tác an toàn lao động trong quá trình cung cấp dịch vụ đảm bảo trang bị bảo hộ lao động, huấn luyện an toàn, kiểm tra sát hạch và cấp thẻ an toàn lao động theo quy định; Công tác đảm bảo giao thông trong quá trình thu gom và vận chuyển rác thải (an toàn cho người đi đường, không gây cản trở giao thông). Phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định của thành phố (kèm theo phương án tuyên truyền) đáp ứng yêu cầu về đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026;

#### **3.5. Tiêu chí chung trong đổi mới trong công tác duy trì vệ sinh môi trường**

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Phường luôn sạch: ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến đường phố luôn sạch; đặc biệt lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Chuyển đổi phương tiện giao thông “xanh” trên địa bàn Thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí: xây dựng lộ trình chuyển đổi và phát triển phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố, phấn đấu hoàn thành việc chuyển đổi theo quy định hiện hành của toàn bộ phương tiện thu gom, vận chuyển chạy xăng, dầu sang sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố; trước mắt nghiên cứu áp dụng cho khu vực trong Vành đai 1 từ 01/7/2026 và mở rộng phạm vi phù hợp với định hướng hình thành các khu vực phát thải thấp.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố năm 2026 (theo văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thành phố Hà Nội).

### **3.6. Các yêu cầu khác:**

#### **a. Yêu cầu về thiết bị thi công:**

- Máy móc, thiết bị đưa vào thi công công trình đảm bảo có công suất và tính năng phù hợp, chất lượng còn tốt, có kiểm định theo quy định, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường;

- Máy móc, thiết bị thi công đưa vào sử dụng nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo vận hành tốt và an toàn.

#### **b. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm:**

b.1) Đối với toàn bộ nhân sự nhà thầu đề xuất theo yêu cầu tại Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06B và Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan; Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoàn thành/ Biên bản thanh lý hợp đồng, Quyết định giao nhiệm vụ (hoặc tương đương) trong quá trình đối chiếu tài liệu).

b.2) Đối với tài liệu chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản sao hóa đơn hoặc giấy đăng ký và bản sao đăng kiểm hoặc kiểm định còn hiệu lực (đối với các thiết bị có quy định về kiểm định. Đối với các thiết bị đi thuê, ngoài các tài liệu nêu trên, nhà thầu cung cấp hợp đồng nguyên tắc thuê máy) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

### **4. Giải pháp và phương pháp luận:**

*Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:*

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

### **5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:**

- Công tác Dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã được thực hiện theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội,

- Thanh, quyết toán căn cứ hồ sơ nghiệm thu các nội dung công việc trên thực tế thực hiện theo quy định trong hợp đồng, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

+ Trong hồ sơ nghiệm thu phải có hồ sơ thống kê khối lượng thực hiện theo GPS và nghiệm thu chất lượng theo giám sát thực tế và giám sát qua hệ thống camera trước sau.

+ Và các yếu tố khác...

- Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hoặc không thực hiện

đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc nữa và cần thay thế càng sớm càng tốt.